

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận  
đăng ký doanh nghiệp**

Số 4300338460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp lần đầu ngày 6 tháng 10 năm 2005.

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần thay đổi gần nhất là ngày 1 tháng 11 năm 2012.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch
Bà Bùi Thị Nhự	Thành viên
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên
Ông Trần Nghĩa	Thành viên
Ông Văn Thảo Nguyên	Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Trần Nguyên Trung	Trưởng ban
Bà Huỳnh Thị Thùy Nhân	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Bà Bùi Thị Nhự	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hùng	Phó Giám đốc
Ông Thượng Tấn Lực	Phó Giám đốc

**Người đại diện  
theo pháp luật**

Bà Bùi Thị Nhự	Giám đốc
----------------	----------

**Trụ sở chính**

Khu Công Nghiệp Quảng Phú, Thành phố Quảng Ngãi,  
Tỉnh Quảng Ngãi

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

## CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Bùi Thị Nhự  
Giám đốc

Tỉnh Quảng Ngãi, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2016



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2015 và được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2016. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như đề cập ở Thuyết minh số 6 của báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty không ghi nhận các khoản thuế tiêu thụ đặc biệt (“thuế TTĐB”) phải nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước cho các năm 2013, 2014 và 2015 và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp như một khoản chi phí trên báo cáo tài chính mà chỉ ghi nhận khoản thuế TTĐB phải tạm nộp bổ sung và các chi phí liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như một khoản phải thu ngắn hạn khác từ Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn, công ty mẹ. Nếu Công ty ghi nhận các khoản thuế TTĐB và các chi phí liên quan như một khoản chi phí thì lợi nhuận trước thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm 51.592.709.332 Đồng và lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm 146.614.239.871 Đồng, số dư khoản phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ giảm 146.614.239.871 Đồng và số dư thuế TTĐB phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 sẽ tăng 12.858.223.357 Đồng.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam**



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Lại Hùng Phương  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2432-2013-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM5354  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại- Thuyết minh 38)
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>285.573.945.354</b>	<b>157.644.215.041</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>24.304.775.471</b>	<b>47.846.704.445</b>
111	Tiền		24.117.196.520	47.210.951.629
112	Các khoản tương đương tiền		187.578.951	635.752.816
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>202.311.922.759</b>	<b>51.389.605.371</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	51.848.031.861	51.076.376.571
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.652.209.691	49.001.028
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	146.811.681.207	264.227.772
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>57.713.431.208</b>	<b>57.899.168.570</b>
141	Hàng tồn kho		57.713.431.208	57.899.168.570
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.243.815.916</b>	<b>508.736.655</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	1.243.815.916	341.993.031
153	Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách Nhà nước		-	166.743.624
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>886.811.717.755</b>	<b>970.780.791.310</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>414.522.000</b>	<b>-</b>
216	Phải thu dài hạn khác		414.522.000	-
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>864.084.631.649</b>	<b>937.919.772.677</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	8	864.084.631.649	937.919.772.677
222	Nguyên giá		1.250.086.403.565	1.243.951.908.994
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(386.001.771.916)	(306.032.136.317)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>4.377.029.728</b>	<b>4.019.939.120</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	4.377.029.728	4.019.939.120
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.935.534.378</b>	<b>28.841.079.513</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	6.840.830.832	17.248.564.395
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		11.094.703.546	11.592.515.118
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1.172.385.663.109</b>	<b>1.128.425.006.351</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ
				(Trình bày lại- Thuyết minh 38)
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>626.492.730.134</b>	<b>617.523.754.993</b>
310	Nợ ngắn hạn		479.159.620.882	404.510.055.338
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	68.328.527.797	90.195.869.340
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.457.910	11.233.796
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	12	63.238.104.136	40.434.671.567
314	Phải trả người lao động	13	5.286.605.850	5.133.331.312
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	13.025.731.017	12.040.981.125
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	18.003.739.330	2.815.216.339
320	Vay ngắn hạn	16(a)	302.380.823.198	247.445.897.632
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	8.865.631.644	6.432.854.227
330	Nợ dài hạn		147.333.109.252	213.013.699.655
338	Vay dài hạn	16(b)	147.333.109.252	213.013.699.655
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>545.892.932.975</b>	<b>510.901.251.358</b>
410	Vốn chủ sở hữu		545.892.932.975	510.901.251.358
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	20.570.250.272	12.280.250.272
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	75.322.682.703	48.621.001.086
421a	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.121.001.086	(9.489.317.595)
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		67.201.681.617	58.110.318.681
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.172.385.663.109</b>	<b>1.128.425.006.351</b>

Nguyễn Thị Hồng Minh  
Người lập

Võ Thanh Cường  
Kế toán trưởng

Bùi Thị Nhựt  
Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại- Thuyết minh 38)
01	Doanh thu bán hàng		762.707.362.756	767.506.831.144
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(467.787.600)	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	21	762.239.575.156	767.506.831.144
11	Giá vốn hàng bán	22	(639.902.267.690)	(638.092.294.389)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		122.337.307.466	129.414.536.755
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23	149.513.515	908.520.543
22	Chi phí tài chính	24	(26.240.937.190)	(39.159.301.631)
23	<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		<i>(24.075.679.641)</i>	<i>(35.175.867.116)</i>
25	Chi phí bán hàng	25	(2.750.254.060)	(3.385.183.767)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(11.888.420.989)	(10.583.451.136)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		81.607.208.742	77.195.120.764
31	Thu nhập khác		2.259.087.810	3.826.198.114
32	Chi phí khác		(958.614.935)	(3.308.388.663)
40	Lợi nhuận khác	27	1.300.472.875	517.809.451
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		82.907.681.617	77.712.930.215
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	-	-
52	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	28	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		82.907.681.617	77.712.930.215
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	20	1.696	1.579

Nguyễn Thị Hồng Minh  
Người lập

Võ Thanh Cường  
Kế toán trưởng


Bùi Thị Nhự  
Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2016


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2015 VNĐ	2014 VNĐ
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận trước thuế	82.907.681.617	77.712.930.215
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	8	79.969.635.599
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	24	13.290
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	23	(149.513.515)
06	Chi phí lãi vay	24	24.075.679.641
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		186.803.496.632
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(151.416.172.175)	1.562.728.787
10	Giảm hàng tồn kho	683.548.934	9.295.252.780
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	16.291.295.485	(91.409.658.559)
12	Giảm chi phí trả trước	9.505.910.678	29.958.029.265
14	Tiền lãi vay đã trả	(24.961.066.154)	(36.466.248.408)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	65.000.000	52.420.000
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(4.219.222.583)	(259.690.909)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	32.752.790.817	104.385.643.846
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, và các tài sản dài hạn khác	(6.505.085.179)	(8.060.671.518)
27	Thu lãi tiền gửi ngân hàng	149.513.515	641.965.490
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.355.571.664)	(7.418.706.028)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	676.396.291.341	587.099.295.668
34	Chi trả nợ gốc vay	(687.141.956.178)	(726.217.102.197)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	30	(39.193.470.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(49.939.134.837)	(139.117.806.529)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(23.541.915.684)	(42.150.868.711)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	47.846.704.445
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi		(13.290)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	24.304.775.471

  
Nguyễn Thị Hồng Minh  
Người lập

  
Võ Thanh Cường  
Kế toán trưởng

  
Bùi Thị Nhựt  
Giám đốc  
Ngày 30 tháng 3 năm 2016



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300338460 ngày 6 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp và Giấy Chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi cấp có thời hạn hoạt động là 40 năm. Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, bổ sung mới nhất lần thứ 4 vào ngày 1 tháng 11 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn; kinh doanh kho bãi; cung cấp dịch vụ sản xuất công nghiệp thực phẩm; kinh doanh chế biến nông sản, gạo, thực phẩm và vật tư trong ngành công nghiệp thực phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 193 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 186 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính**

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể chế khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") - *Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp* thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán theo Thông tư 200 như sau:

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.4.

Theo Quyết định 15, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán.

Mặt khác, theo Thông tư 200, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Trong giai đoạn trước hoạt động, theo Quyết định 15, chênh lệch tỷ giá phát sinh nếu nhỏ được ghi nhận trực tiếp vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ), trong trường hợp chênh lệch tỷ giá phát sinh lớn Công ty được ghi nhận trên khoản mục vốn và phân bổ không vượt quá thời gian theo pháp luật quy định. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, theo Thông tư 200, chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động được ghi nhận ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh theo Thông tư 200. Số dư chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động thuộc khoản mục vốn tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 được kết chuyển toàn bộ vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) trong kỳ.

- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Thuyết minh 20

Theo Quyết định 15, Công ty phải tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo các khoản lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (tử số) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Tuy nhiên, theo Thông tư 200, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách dùng lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (tử số) chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (mẫu số).

Một số số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 38.

### 2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VNĐ” hoặc “Đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.6 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

**2.8 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn hoạt động của dự án tùy thuộc khoản thời gian nào ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các nhóm tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Dụng cụ quản lý	3

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.9 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là bao bì luân chuyển, ván nâng hàng, phí tư vấn và công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn phân bổ.

**2.11 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**2.12 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2.14 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)**

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.15 Vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và sau phân chia lợi nhuận thuần của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.16 Phân chia lợi nhuận thuần****(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

**(c) Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

**2.17 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

**(b) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí đóng gói, vận chuyển.

**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**2.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Chia cổ tức**

Cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Tiền mặt	472.114.082	309.559.402
Tiền gửi ngân hàng	23.645.082.438	46.901.392.227
Các khoản tương đương tiền (*)	187.578.951	635.752.816
	<u>24.304.775.471</u>	<u>47.846.704.445</u>

(\*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu dưới 3 tháng.

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Bên thứ ba	1.756.934.981	536.858.971
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	50.091.096.880	50.539.517.600
	<u>51.848.031.861</u>	<u>51.076.376.571</u>

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Bên thứ ba (*)	3.652.209.691	49.001.028

(\*) Chủ yếu bao gồm khoản trả trước cho Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư, Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi với số tiền là 2.038.775.000 Đồng (2014: không có) để xây dựng hạ tầng và khu văn phòng mới của Công ty.

**6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b> (Trình bày lại)
Bên thứ ba	197.441.336	124.637.772
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b)) (*)	146.614.239.871	139.590.000
	<u>146.811.681.207</u>	<u>264.227.772</u>

(\*) Theo Thông báo số 119/TB-KTNN ngày 4 tháng 2 năm 2015 của Kiểm toán Nhà nước và Kết luận Thanh tra số 18234/BTC-Ttr ngày 8 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính, số thuế tiêu thụ đặc biệt (“thuế TTĐB”) phải nộp bổ sung vào Ngân sách Nhà nước (“NSNN”) là 41.153.603.292 Đồng cho năm 2013 và 53.867.927.247 Đồng cho năm 2014 và 38.474.909.564 Đồng cho 9 tháng đầu năm 2015. Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty cũng ước tính thuế TTĐB phải nộp bổ sung cho 3 tháng cuối năm 2015 là 12.858.223.357 Đồng và các chi phí phát sinh (lãi vay ngân hàng) liên quan trực tiếp tới khoản thanh toán này là 259.576.411 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã nộp 133.496.440.103 Đồng tiền thuế TTĐB bổ sung vào NSNN theo chủ trương tạm nộp của Tổng Công ty Cổ phần - Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn, công ty mẹ. Theo quan điểm của Ban Giám đốc, toàn bộ số thuế TTĐB phải nộp bổ sung cho năm 2013, 2014 và 2015 và các chi phí liên quan sẽ được công ty mẹ hoàn trả. Do đó, Ban Giám đốc không ghi nhận các khoản thuế TTĐB phải nộp bổ sung và các chi phí liên quan như một khoản chi phí vào báo cáo tài chính mà chỉ ghi nhận khoản thuế TTĐB phải nộp bổ sung vào NSNN và các chi phí liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như một khoản phải thu khác từ công ty mẹ. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đang chờ quyết định chính thức từ công ty mẹ.

## 7 HÀNG TỒN KHO

	2015 VNĐ	2014 VNĐ (Trình bày lại)
Hàng đang đi trên đường	-	1.395.900.000
Nguyên vật liệu tồn kho, phụ tùng thay thế	25.919.399.829	20.299.092.863
Công cụ, dụng cụ trong kho	108.119.000	696.551.500
Chi phí SXKD dở dang	19.539.104.796	21.339.007.209
Thành phẩm tồn kho	12.146.807.583	14.156.349.693
Hàng hóa	-	12.267.305
	<u>57.713.431.208</u>	<u>57.899.168.570</u>

Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng vào cuối năm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**

Mẫu số B 09 – DN

**8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Dụng cụ quản lý VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	227.860.026.416	1.009.121.098.291	6.721.783.292	249.000.995	1.243.951.908.994
Mua trong năm	-	206.000.000	-	-	206.000.000
Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 9)	4.200.919.082	1.727.575.489	-	-	5.928.494.571
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	232.060.945.498	1.011.054.673.780	6.721.783.292	249.000.995	1.250.086.403.565
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	35.762.342.983	266.830.974.022	3.229.084.982	209.734.330	306.032.136.317
Khấu hao trong năm	10.411.222.374	68.422.200.076	1.121.013.147	15.200.002	79.969.635.599
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	46.173.565.357	335.253.174.098	4.350.098.129	224.934.332	386.001.771.916
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	192.097.683.433	742.290.124.269	3.492.698.310	39.266.665	937.919.772.677
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	185.887.380.141	675.801.499.682	2.371.685.163	24.066.663	864.084.631.649

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tài sản cố định hữu hình của Công ty với tổng giá trị là 1.229.085.671 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 1.104.656.371.742 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh số 16(b)).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng 262.096.450 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 203.400.995 Đồng).

**9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	4.019.939.120	22.723.977.895
Tăng	6.299.085.179	7.132.306.815
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 8)	(5.928.494.571)	(25.836.345.590)
Tăng khác	(13.500.000)	-
	<u>4.377.029.728</u>	<u>4.019.939.120</u>
Số dư cuối năm	<u><u>4.377.029.728</u></u>	<u><u>4.019.939.120</u></u>

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 của chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu là chi phí xây dựng hạ tầng và khu văn phòng mới của Công ty.

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Ván nâng hàng	356.084.166	175.301.514
Phí tư vấn	594.916.667	-
Khác	292.815.083	166.691.517
	<u>1.243.815.916</u>	<u>341.993.031</u>
	<u><u>1.243.815.916</u></u>	<u><u>341.993.031</u></u>

Biến động chi phí trả trước ngắn hạn được trình bày như sau:

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	341.993.031	1.473.045.208
Mua mới	7.048.988.314	2.454.320.412
Phân loại lại (Thuyết minh 10(b))	(1.356.979.999)	-
Phân bổ trong năm	(4.790.185.430)	(3.585.372.589)
	<u>1.243.815.916</u>	<u>341.993.031</u>
Số dư cuối năm	<u><u>1.243.815.916</u></u>	<u><u>341.993.031</u></u>

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Bao bì luân chuyển (i)	6.511.439.157	13.267.459.311
Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản (ii)	-	3.159.124.146
Khác	329.391.675	821.980.938
	<u>6.840.830.832</u>	<u>17.248.564.395</u>

Biến động chi phí trả trước dài hạn được trình bày như sau:

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	17.248.564.395	46.075.541.483
Mua mới	6.370.757.440	6.869.202.538
Phân loại lại (Thuyết minh 10(a))	1.356.979.999	-
Phân bổ trong năm	(18.135.471.002)	(35.377.235.804)
Thanh lý	-	(318.943.822)
Số dư cuối năm	<u>6.840.830.832</u>	<u>17.248.564.395</u>

(i) Nguyên giá bao bì luân chuyển được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(ii) Trong giai đoạn trước hoạt động của Công ty, chênh lệch tỷ giá được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính trong vòng 5 năm kể từ ngày bắt đầu đưa vào hoạt động. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, Công ty hạch toán toàn bộ số dư còn lại vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm nay (Thuyết minh 2.2).

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<b>2015</b>		<b>2014</b>	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Bên thứ ba	10.467.452.858	10.467.452.858	11.447.079.419	11.447.079.419
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	57.861.074.939	57.861.074.939	78.748.789.921	78.748.789.921
	<u>68.328.527.797</u>	<u>68.328.527.797</u>	<u>90.195.869.340</u>	<u>90.195.869.340</u>

**11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)**

Chi tiết về thời hạn thanh toán của các khoản phải trả người bán ngắn hạn như sau:

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Nợ trong hạn chưa thanh toán	68.301.359.728	90.168.702.340
Nợ quá hạn chưa thanh toán	27.168.069	27.167.000
	<u>68.328.527.797</u>	<u>90.195.869.340</u>

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 1.1.2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Khác	Tại ngày 31.12.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	5.568.998.942	126.090.275.906	(69.692.435.873)	(54.020.061.875)	7.946.777.100
Thuế tiêu thụ đặc biệt (*)	34.865.672.625	496.023.935.354	(475.775.356.855)	-	55.114.251.124
Thuế thu nhập cá nhân	-	830.899.262	(653.823.350)	-	177.075.912
	<u>40.434.671.567</u>	<u>622.945.110.522</u>	<u>(546.121.616.078)</u>	<u>(54.020.061.875)</u>	<u>63.238.104.136</u>

(\*) Như nêu tại Thuyết minh 6, trong năm, Công ty đã tạm nộp bổ sung khoản thuế tiêu thụ đặc biệt (“thuế TTĐB”) theo thông báo của KTNN và Thanh tra Bộ Tài chính vào Ngân sách Nhà nước cho năm 2013, năm 2014 và 9 tháng năm 2015 với tổng số tiền là 133.496.440.103 Đồng theo chủ trương của công ty mẹ.

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, phải trả người lao động thể hiện khoản tiền lương tháng 12, tiền lương tháng 13, và các khoản tiền thưởng phải trả cho người lao động.

**14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí lãi vay dài hạn	8.958.797.338	9.935.477.648
Chi phí mua nguyên vật liệu phải trả	2.155.135.168	-
Chi phí lãi vay ngắn hạn	573.369.571	259.582.697
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phải trả	592.063.636	-
Chi phí vận chuyển	460.306.045	405.591.400
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	211.559.259	386.449.500
Chi phí phải trả khác	74.500.000	1.053.879.880
	<u>13.025.731.017</u>	<u>12.040.981.125</u>

**15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Thuế tiêu thụ đặc biệt phải trả (*)	12.858.223.357	-
Kinh phí công đoàn	66.888.877	78.450.793
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 30)	3.352.716.120	2.046.186.120
Quỹ công tác xã hội	1.511.236.126	682.236.126
Khác	214.674.850	8.343.300
	<u>18.003.739.330</u>	<u>2.815.216.339</u>

(\*) Như nêu tại Thuyết minh 6 và Thuyết minh 12, theo quan điểm của Ban Giám đốc, toàn bộ số thuế TTĐB phải nộp bổ sung cho năm 2013, 2014 và 2015 và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp sẽ được Tổng Công ty Cổ phần - Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn, công ty mẹ, hoàn trả. Vì vậy, Ban Giám đốc cho rằng thuế TTĐB phải nộp bổ sung cho 3 tháng cuối năm 2015 không phải là nghĩa vụ thuế phải trả của Công ty.

**16 CÁC KHOẢN VAY**

**(a) Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Vay ngân hàng (i)	247.445.897.632	891.396.042.289	(1.001.680.116.723)	137.161.823.198
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	165.219.000.000	-	165.219.000.000
	<u>247.445.897.632</u>	<u>1.056.615.042.289</u>	<u>(1.001.680.116.723)</u>	<u>302.380.823.198</u>

(i) Vay ngắn hạn thể hiện các khoản giải ngân từ các hạn mức tín dụng ngắn hạn 120 tỷ Đồng, 100 tỷ Đồng và 80 tỷ Đồng cho các khoản vay VNĐ được cấp bởi Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi, Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi và Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ngãi. Các khoản vay này được dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty và để thanh toán tiền thuế TTĐB phải nộp bổ sung với số tiền là 133.496.440.103 Đồng.

Các khoản vay này chịu lãi suất bình quân tương ứng hàng năm từ 4% đến 6% được dùng để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

**(b) Vay dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2015 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Vay dài hạn đến hạn trả VNĐ	Tại ngày 31.12.2015 VNĐ
Vay ngân hàng	213.013.699.655	99.538.409.597	-	(165.219.000.000)	147.333.109.252



**16 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

Khoản vay dài hạn thể hiện các khoản giải ngân để tài trợ cho việc xây dựng nhà máy Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi từ các hạn mức tín dụng sau đây:

(\*) Hạn mức tín dụng cho giai đoạn 1 là 753.741.000.000 Đồng và 549.054.000.000 Đồng cho giai đoạn 2 theo hợp đồng tín dụng số 09.440203/HĐTD ngày 8 tháng 6 năm 2009 được cấp bởi Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 4, Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn vay là 96 tháng. Khoản vay chịu lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành cộng 1,3%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 8).

(\*\*) Hạn mức tín dụng là 334.000.000.000 Đồng theo hợp đồng tín dụng số 036/HD9TD2-VIB40/15 với thời hạn vay là 60 tháng được cấp bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi ("Ngân hàng"). Khoản vay chịu lãi suất áp dụng theo quy định về lãi suất của Ngân hàng tại mỗi lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay (Thuyết minh 8).

**17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Số đầu năm	6.432.854.227	-
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối (Thuyết minh 19)	6.587.000.000	6.640.125.136
Tăng khác	65.000.000	52.420.000
Chi trong năm	(4.219.222.583)	(259.690.909)
Số cuối năm	<u>8.865.631.644</u>	<u>6.432.854.227</u>

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và đang lưu hành	<u>45.000.000</u>	<u>45.000.000</u>

**18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	2015		2014	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	29.950.000	66,56	29.950.000	66,56
Các cổ đông khác	15.050.000	33,44	15.050.000	33,44
	<u>45.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>45.000.000</u>	<u>100,00</u>

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>45.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

**19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ (Trình bày lại)	(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	450.000.000.000	-	(9.489.317.595)	<b>440.510.682.405</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	77.712.930.215	<b>77.712.930.215</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	(6.640.125.136)	<b>(6.640.125.136)</b>
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(682.236.126)	<b>(682.236.126)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	12.280.250.272	(12.280.250.272)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (Trình bày lại)	<u>450.000.000.000</u>	<u>12.280.250.272</u>	<u>48.621.001.086</u>	<b><u>510.901.251.358</u></b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	82.907.681.617	<b>82.907.681.617</b>
Chia cổ tức (Thuyết minh 30)	-	-	(40.500.000.000)	<b>(40.500.000.000)</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	(6.587.000.000)	<b>(6.587.000.000)</b>
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	(829.000.000)	<b>(829.000.000)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	8.290.000.000	(8.290.000.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	<u>450.000.000.000</u>	<u>20.570.250.272</u>	<u>75.322.682.703</u>	<b><u>545.892.932.975</u></b>

**20 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<b>2015</b>	<b>2014</b> (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	76.320.681.617	71.072.805.079
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	<u>1.696</u>	<u>1.579</u>

**21 DOANH THU**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b> (Trình bày lại)
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm	756.306.179.439	761.039.075.665
Doanh thu bán hàng hóa	95.761.568	482.348.887
Doanh thu phế liệu	6.305.421.749	5.985.406.592
	<u>762.707.362.756</u>	<u>767.506.831.144</u>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(467.787.600)	-
	<u>762.239.575.156</u>	<u>767.506.831.144</u>

**22 GIÁ VỐN**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	639.794.163.199	637.582.792.449
Giá vốn của hàng hóa đã bán	108.104.491	509.501.940
	<u>639.902.267.690</u>	<u>638.092.294.389</u>

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Lãi tiền gửi	149.513.515	641.965.490
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	266.555.053
	<u>149.513.515</u>	<u>908.520.543</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**

**Mẫu số B 09 - DN**

**24 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lãi tiền vay	24.075.679.641	35.175.867.116
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong thời gian xây dựng cơ bản	3.159.137.429	3.159.124.146
Hoàn nhập dự phòng chi phí lãi vay mua hàng phải trả cho Tổng Công Ty Bia - Rượu – Nước Giải khát Sài Gòn	(993.879.880)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	820.690.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	3.620.000
	<u>26.240.937.190</u>	<u>39.159.301.631</u>

**25 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.653.851.393	1.919.538.799
Chi phí nhân công	287.644.680	586.349.056
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219.861.172	459.599.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.196.972	8.732.324
Chi phí khác bằng tiền	562.699.843	410.963.640
	<u>2.750.254.060</u>	<u>3.385.183.767</u>

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2015</b>	<b>2014</b>
	<b>VNĐ</b>	<b>VNĐ</b>
Lương nhân viên quản lý	4.887.267.403	5.222.559.739
Chi phí vật liệu văn phòng	571.160.192	542.452.865
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.185.568.735	1.125.981.994
Thuế và lệ phí	144.368.419	169.606.723
Dịch vụ mua ngoài	2.665.375.360	1.349.063.730
Chi phí bằng tiền khác	2.434.680.880	2.173.786.085
	<u>11.888.420.989</u>	<u>10.583.451.136</u>

**27 LỢI NHUẬN KHÁC**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b> (Trình bày lại)
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ bán phế liệu, phế phẩm	1.611.881.501	2.599.631.133
Thu nhập khác	647.206.309	1.226.566.981
	<u>2.259.087.810</u>	<u>3.826.198.114</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí khác	(958.614.935)	(1.873.752.360)
Thuế nhập khẩu kê khai thiếu	-	(1.104.649.580)
Chi phí bán phế liệu	-	(329.986.723)
	<u>(958.614.935)</u>	<u>(3.308.388.663)</u>
Lợi nhuận khác	<u>1.300.472.875</u>	<u>517.809.451</u>

**28 THUẾ**

Theo Giấy Chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 9 năm 2007, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Khoản 4 Điều 35 Chương V Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ .

Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 4 tháng 11 năm 2015 của Cục Thuế Tỉnh Quảng Ngãi trả lời cho Công ty về hướng dẫn ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty được hưởng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp 15% trong 12 năm, kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh theo Điểm b Khoản 2 Điều 34 của Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ và được miễn thuế 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo đối với cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - Xã hội khó khăn theo quy định tại Khoản 4 Điều 35 Chương V Nghị định số 24/2007/NĐ-CP của Chính phủ.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi tính theo mức thuế suất hiện hành được thể hiện như sau:

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	82.907.681.617	77.712.930.215
Thuế tính ở thuế suất 15%	12.436.152.243	17.096.844.647
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	101.310.524	222.286.631
Chuyển lỗ tính thuế	-	(4.444.605.523)
Ưu đãi miễn thuế	(12.537.462.767)	(12.874.525.755)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>-</u>	<u>-</u>

**28 THUẾ (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Chi phí nguyên vật liệu	509.029.732.178	514.177.653.560
Chi phí nhân công	24.468.930.481	23.081.029.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	79.969.635.599	79.402.357.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.770.203.068	27.500.406.905
Chi phí khác bằng tiền	8.987.376.094	5.563.704.347
	<u>650.225.877.420</u>	<u>649.725.150.878</u>

**30 CỔ TỨC**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Số dư đầu năm	2.046.186.120	2.050.211.120
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 19)	40.500.000.000	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(39.193.470.000)	-
Giảm khác	-	(4.025.000)
	<u>3.352.716.120</u>	<u>2.046.186.120</u>

Công ty chưa công bố chi trả cổ tức cuối năm.

**31 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán chủ yếu bao gồm vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ. Chi tiết được trình bày như sau:

Loại hàng	Đơn vị	2015		2014	
		Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng	Giá trị VNĐ
Bia lon	Thùng	6.900	524.241.461	490.644	4.792.610.592
Bia chai	Két	175.680	5.994.273.108	340.000	2.416.350.000
		<u>182.580</u>	<u>6.518.514.569</u>	<u>830.644</u>	<u>7.208.960.592</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tất cả các loại hàng hóa trên đều có phẩm chất tốt và được Công ty bảo quản trong khu vực riêng.

**32 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính duy nhất của Công ty là sản xuất và phân phối bia, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(a) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

*(i) Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Euro ("EUR"). Tuy nhiên, rủi ro tiền tệ là thấp do số dư bằng EUR tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là không đáng kể.

*(ii) Rủi ro giá*

Trong năm, Công ty không chịu rủi ro về giá do Công ty không phát sinh giao dịch chứng khoán nào. Công ty cũng không chịu rủi ro trọng yếu về giá của hàng hóa.

*(iii) Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất đáng kể đối với các khoản vay của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, nếu lãi suất VNĐ tăng/giảm 3% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 722.270.366 Đồng Việt Nam do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi khách hàng hoặc đối tác trong các giao dịch công cụ tài chính không thực hiện được các nghĩa vụ hợp đồng, gây tổn thất tài chính cho Công ty. Chính sách của Công ty là ngoài giao dịch bán hàng với Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn, một công ty liên quan được sở hữu 100% vốn điều lệ bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước Giải khát Bia Sài Gòn, Công ty chỉ giao dịch với các khách hàng có lịch sử tín dụng thích hợp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

**33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phải- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015</b>			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	86.332.360.047	-	-
Các khoản vay (bao gồm cả lãi)	311.912.990.107	77.013.699.655	70.319.409.597
	<u>398.245.350.154</u>	<u>77.013.699.655</u>	<u>70.319.409.597</u>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	93.008.849.553	-	-
Các khoản vay (bao gồm cả lãi)	257.640.957.977	136.000.000.000	77.013.699.655
	<u>350.649.807.530</u>	<u>136.000.000.000</u>	<u>77.013.699.655</u>

**34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn do chiếm 66,56% vốn cổ phần của Công ty.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
<b>i) Doanh thu bán thành phẩm (đã bao gồm thuế GTGT và thuế TTĐB)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	<u>1.243.393.856.480</u>	<u>1.278.098.700.840</u>



**34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
<b>ii) Chi phí thu mua nguyên vật liệu</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	395.581.991.508	218.430.026.453
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	4.127.221.440	964.973.813
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	501.735.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	58.683.630	866.460.550
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	25.602.000	-
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	-	28.789.812
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn Đồng Xuân	-	2.400.000
	<u>400.295.233.578</u>	<u>220.292.650.628</u>

**iii) Phí đổi vỏ chai**

Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	<u>1.747.139.001</u>	<u>887.054.593</u>
--	----------------------	--------------------

**iv) Cổ tức đã trả**

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	<u>26.955.000.000</u>	<u>-</u>
--	-----------------------	----------

**v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.026.941.289</u>	<u>2.418.037.083</u>
---------------------------------	----------------------	----------------------

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	<b>2015 VNĐ</b>	<b>2014 VNĐ</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	<u>50.091.096.880</u>	<u>50.539.517.600</u>

**34 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	146.614.239.871	139.590.000
<b>Phải trả người bán ngắn hạn(Thuyết minh 11)</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	57.797.989.285	78.592.220.476
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	54	31.668.793
Công ty TNHH Một Thành viên Thương Mại Bia Sài Gòn	-	122.260.052
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	600	600
Công ty Cổ phần Bia - Rượu Sài Gòn – Đồng Xuân	-	2.640.000
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Hà Tĩnh	63.085.000	-
	<u>57.861.074.939</u>	<u>78.748.789.921</u>

**35 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Ghi nhận nợ vay dài hạn tới hạn trả từ vay dài hạn	165.219.000.000	-
Kết chuyển chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	5.928.494.571	25.836.345.590
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trích lập quỹ đầu tư phát triển	(8.290.000.000)	(12.280.250.272)
Kết chuyển lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6.587.000.000)	(6.640.125.136)
	<u></u>	<u></u>

**(b) Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, không có các khoản tiền và tương đương tiền lớn do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Công ty phải thực hiện.

**35 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)****(c) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Vay theo kế ước thông thường	990.934.451.886	587.099.295.668

**(d) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.001.680.116.723)	(726.217.102.197)

**36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>Thuê đất</b>	
	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Dưới 1 năm	939.522.665	939.524.584
Từ 1 đến 5 năm	3.758.090.658	3.758.098.335
Trên 5 năm	26.481.490.214	26.953.916.391
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	31.179.103.537	31.651.539.310

**37 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	<b>2015</b> <b>VNĐ</b>	<b>2014</b> <b>VNĐ</b>
Nhà làm việc, máy móc và thiết bị	5.078.975.000	1.794.347.110

**38 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo yêu cầu của Thông tư 200 như sau:

- (a) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Trình bày lại VNĐ
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>169.236.730.159</b>	<b>(11.592.515.118)</b>	<b>157.644.215.041</b>
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>51.264.987.549</b>	<b>124.617.822</b>	<b>51.389.605.371</b>
136	Phải thu ngắn hạn khác	-	124.617.822	124.617.822
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>69.491.683.688</b>	<b>(11.592.515.118)</b>	<b>57.899.168.570</b>
140	Hàng tồn kho	69.491.683.688	(11.592.515.118)	57.899.168.570
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>633.354.477</b>	<b>(124.617.822)</b>	<b>508.736.655</b>
155	Tài sản ngắn hạn khác	124.617.822	(124.617.822)	-
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>959.188.276.192</b>	<b>11.592.515.118</b>	<b>970.780.791.310</b>
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>17.248.564.395</b>	<b>11.592.515.118</b>	<b>28.841.079.513</b>
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	-	11.592.515.118	11.592.515.118
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>510.901.251.358</b>	<b>-</b>	<b>510.901.251.358</b>
417	Quỹ đầu tư phát triển	8.869.069.641	3.411.180.631	12.280.250.272
	Quỹ dự phòng tài chính	3.411.180.631	(3.411.180.631)	-


- (b) Ảnh hưởng việc trình bày lại trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:


Mã số	Chỉ tiêu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014		
		Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Trình bày lại VNĐ
<b>01</b>	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.279.451.857.380</b>	<b>(511.945.026.236)</b>	<b>767.506.831.144</b>
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(517.930.432.828)	517.930.432.828	-
31	Thu nhập khác	9.811.604.706	(5.985.406.592)	3.826.198.114
<b>70</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.727</b>	<b>(148)</b>	<b>1.579</b>


## 39 NỢ TIỀM TÀNG

Theo hợp đồng thuê đất không hủy ngang giữa Công ty với Công ty Phát triển hạ tầng các Khu Công nghiệp Tỉnh Quảng Ngãi, thuộc Lô C1-1 trong Khu Công nghiệp Quảng Phú, Tỉnh Quảng Ngãi để thực hiện dự án xây dựng Nhà máy sản xuất Bia Sài Gòn – Quảng Ngãi với thời hạn thuê là 40 năm từ ngày 15 tháng 03 năm 2008, sau khi hết thời hạn thuê, Công ty phải trả lại đất và hạ tầng kỹ thuật cho Khu Công Nghiệp. Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 và Thông tư 200, Công ty phải lập dự phòng cho chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng khi kết thúc hợp đồng thuê. Tuy nhiên, tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ban Giám đốc không thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về chi phí phá dỡ và khôi phục mặt bằng do thời gian thuê kéo dài và có nhiều giả định không chắc chắn trong tương lai nên Công ty chưa ghi nhận nghĩa vụ nợ trên vào báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2016.

  
\_\_\_\_\_  
Nguyễn Thị Hồng Minh  
Người lập

  
\_\_\_\_\_  
Võ Thanh Cường  
Kế toán trưởng

  
\_\_\_\_\_  
Bùi Thị Nhựt  
Giám đốc